UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/QĐ-SXD

Lạng Sơn, ngày 24 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Công bố chỉ số giá xây dựng Quý 4 và bình quân năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LẠNG SƠN

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý 4 và bình quân năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN

Trương Trung Hiếu

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- BQL: KKTCK ĐĐ-LS, DD và HTKT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, tp;
- Lưu: VT, QLXD, Website Sở. (VDT)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN QUÝ 4 VÀ BÌNH QUÂN NĂM 2021

(CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/QĐ-SXD NGÀY 24/01/2022 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN)

LẠNG SƠN - 2021

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình.

- Chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí.

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí (gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình).

- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

Các chỉ số giá xây dựng được tính bình quân số học cho tỉnh Lạng Sơn được tính bình quân số học theo 2 khu vực thuộc tỉnh Lạng Sơn, gồm:

- Khu vực III: Thành phố Lạng Sơn

- Khu vực IV: Các huyện còn lại

2. Các từ ngữ trong Tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2020). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân quý 4/2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Chỉ số giá xây dựng, phần cơ cấu chi phí thời điểm gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, được áp dụng theo Quyết định số 70/QĐ-SXD ngày 25/3/2021 của Sở Xây dựng.

- Chỉ số giá xây dựng của Quý 4 năm 2021 được tính toán áp dụng chi phí nhân công theo Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn và được thực hiện chuyển đổi theo quy định tại khoản 3, Mục I, Phụ lục IV, ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; áp

dựng chi phí máy thi công xây dựng theo mục V, Phụ lục V, kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; áp dụng giá vật liệu xây dựng theo Công bố giá tháng 10, 11 và 12 năm 2021 của Sở Xây dựng (tại các Văn bản: 10/CBGVLXD-SXD ngày 10/11/2021, 11/CBGVLXD-SXD ngày 10/12/2021 và 12/CBGVLXD-SXD ngày 10/01/2022).

- Chỉ số giá bình quân năm 2021 được tính trung bình của Quý 1, Quý 2, Quý 3 và Quý 4 năm 2021.

5. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 24/01/2022 của Sở Xây dựng Lạng Sơn)

BẢNG 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

A. Quý 4/2021 so với năm 2020

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	106.85	104.30	105.58
2	Công trình giáo dục	107.27	104.87	106.07
3	Công trình văn hóa	107.09	104.74	105.92
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107.42	105.17	106.30
5	Công trình y tế	103.89	102.46	103.17
6	Công trình khách sạn	107.23	104.11	105.67
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	107.88	105.94	106.91
2	Trạm biến áp	100.60	100.31	100.46
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	108.43	103.92	106.18
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	110.30	106.00	108.15
3	Công trình cầu đường bộ	110.63	106.41	108.52
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	108.26	104.50	106.38
2	Kênh bê tông xi măng	108.05	104.23	106.14

3	Tường chắn bê tông cốt thép	111.06	106.13	108.60
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	104.66	102.19	103.43
2	Công trình mạng thoát nước	107.76	104.18	105.97
3	Công trình xử lý chất thải rắn	104.21	102.37	103.29
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	105.07	103.12	104.09

B. Quý 4/2021 so với Quý 3/2021

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh	STT
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				**I**
1	Công trình nhà ở	100.88	99.37	100.13	1
2	Công trình giáo dục	100.64	99.41	100.03	2
3	Công trình văn hóa	100.64	99.51	100.08	3
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	100.36	99.32	99.84	4
5	Công trình y tế	100.38	99.63	100.00	5
6	Công trình khách sạn	100.95	98.76	99.86	6
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				**II**
1	Đường dây	100.12	99.26	99.69	1
2	Trạm biến áp	99.96	99.85	99.90	2
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				**III**
1	Đường bê tông xi măng	101.53	100.67	101.11	1
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	101.47	101.18	101.33	2
3	Công trình cầu đường bộ	100.61	99.74	100.18	3
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				**IV**
1	Đập bê tông	101.33	99.11	100.23	1
2	Kênh bê tông xi măng	101.71	98.95	100.34	2

3	Tường chắn bê tông cốt thép	100.71	100.19	100.46	3
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				V
1	Công trình cấp nước	101.80	99.64	100.72	1
2	Công trình mạng thoát nước	101.02	99.48	100.26	2
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100.58	99.55	100.07	3
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100.09	99.13	99.61	4

C. Bình quân năm 2021

Đơn vị tính: %

LOẠI CÔNG TRÌNH	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
Công trình nhà ở	105.75	104.43	105.09
Công trình giáo dục	106.28	104.98	105.63
Công trình văn hóa	106.11	104.78	105.44
Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106.62	105.29	105.96
Công trình y tế	103.34	102.52	102.93
Công trình khách sạn	106.16	104.82	105.49
CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
Đường dây	107.26	106.15	106.70
Trạm biến áp	100.55	100.38	100.46
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
Đường bê tông xi măng	106.24	102.65	104.44
Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	107.97	104.41	106.19
Công trình cầu đường bộ	109.10	105.87	107.49
CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
Đập bê tông	106.69	104.59	105.64
Kênh bê tông xi măng	106.26	104.51	105.38

Tường chắn bê tông cốt thép	109.40	105.03	107.21
CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
Công trình cấp nước	103.18	102.37	102.77
Công trình mạng thoát nước	106.29	104.21	105.25
Công trình xử lý chất thải rắn	103.52	102.44	102.98
Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	104.65	103.52	104.09

BẢNG 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)

A. Quý 4/2021 so với năm 2020

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	107.57	104.77	106.17
2	Công trình giáo dục	107.91	105.32	106.61
3	Công trình văn hóa	107.69	105.15	106.42
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108.59	106.01	107.30
5	Công trình y tế	107.70	105.04	106.37
6	Công trình khách sạn	107.96	104.55	106.25
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	107.88	105.94	106.91
2	Trạm biến áp	109.06	106.77	107.92
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	108.43	103.92	106.18
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	110.30	106.00	108.15
3	Công trình cầu đường bộ	110.87	106.55	108.71
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	108.45	104.61	106.53

2	Kênh bê tông xi măng	108.05	104.23	106.14
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111.06	106.13	108.60
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	104.66	102.19	103.43
2	Công trình mạng thoát nước	108.26	104.46	106.36
3	Công trình xử lý chất thải rắn	107.61	104.46	106.03
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	111.46	107.29	109.38

B. Quý 4/2021 so với Quý 3/2021

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	100.96	99.32	100.14
2	Công trình giáo dục	100.69	99.36	100.03
3	Công trình văn hóa	100.69	99.47	100.09
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	100.41	99.23	99.82
5	Công trình y tế	100.68	99.34	100.02
6	Công trình khách sạn	101.03	98.65	99.85
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	100.12	99.26	99.69
2	Trạm biến áp	99.72	98.90	99.31
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	101.53	100.67	101.11
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	101.47	101.18	101.33
3	Công trình cầu đường bộ	100.62	99.74	100.19
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	101.36	99.10	100.24

2	Kênh bê tông xi măng	101.71	98.95	100.34
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100.71	100.19	100.46
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	101.80	99.64	100.72
2	Công trình mạng thoát nước	101.08	99.46	100.28
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100.97	99.26	100.12
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100.19	98.27	99.24

C. Bình quân năm 2021

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	106.35	104.91	105.63
2	Công trình giáo dục	106.84	105.43	106.13
3	Công trình văn hóa	106.62	105.20	105.91
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107.67	106.15	106.91
5	Công trình y tế	106.68	105.16	105.92
6	Công trình khách sạn	106.79	105.32	106.06
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	107.26	106.15	106.70
2	Trạm biến áp	108.67	107.24	107.96
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	106.24	102.65	104.44
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	107.97	104.41	106.19
3	Công trình cầu đường bộ	109.30	106.01	107.65
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	106.85	104.70	105.78

2	Kênh bê tông xi măng	106.26	104.51	105.38
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109.40	105.03	107.21
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	103.18	102.37	102.77
2	Công trình mạng thoát nước	106.70	104.50	105.60
3	Công trình xử lý chất thải rắn	106.41	104.57	105.49
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	110.56	108.13	109.34

BẢNG 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

A. Quý 4/2021 so với năm 2020

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Vùng 3			Vùng 4			Toàn tỉnh		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**									
1	Công trình nhà ở	109.13	104.86	119.27	107.19	104.95	103.65	108.16	104.91	111.46
2	Công trình giáo dục	109.80	104.86	119.27	107.77	104.95	103.65	108.79	104.91	111.46
3	Công trình văn hóa	109.17	104.86	119.27	107.31	104.95	103.65	108.24	104.91	111.46
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111.08	104.86	119.27	109.12	104.95	103.65	110.10	104.91	111.46
5	Công trình y tế	109.14	104.86	119.27	107.56	104.95	103.65	108.35	104.91	111.46
6	Công trình khách sạn	110.97	104.86	119.27	109.18	104.95	103.65	110.08	104.91	111.46
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**									
1	Đường dây	109.76	104.86	119.27	108.33	104.95	103.65	109.04	104.91	111.46
2	Trạm biến áp	112.04	104.86	119.27	110.62	104.95	103.65	111.33	104.91	111.46
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**									
1	Đường bê tông xi măng	109.30	104.86	119.27	105.08	104.95	103.65	107.19	104.91	111.46

2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	113.20	104.86	119.27	109.48	104.95	103.65	111.34	104.91	111.46
3	Công trình cầu đường bộ	115.49	104.86	119.27	111.29	104.95	103.65	113.39	104.91	111.46
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**									
1	Đập bê tông	111.76	104.86	119.27	108.89	104.95	103.65	110.32	104.91	111.46
2	Kênh bê tông xi măng	111.44	104.86	119.27	108.35	104.95	103.65	109.90	104.91	111.46
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115.00	104.86	119.27	111.45	104.95	103.65	113.22	104.91	111.46
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**									
1	Công trình cấp nước	101.61	104.86	119.27	101.19	104.95	103.65	101.40	104.91	111.46
2	Công trình mạng thoát nước	110.74	104.86	119.27	106.94	104.95	103.65	108.84	104.91	111.46
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108.89	104.86	119.27	107.15	104.95	103.65	108.02	104.91	111.46
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	123.22	104.86	119.27	119.81	104.95	103.65	121.52	104.91	111.46

B. Quý 4/2021 so với Quý 3/2021

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Vùng 3			Vùng 4			Toàn tỉnh		
		Vật liệu	Nhân	Máy thi	Vật liệu	Nhân	Máy thi	Vật liệu	Nhân	Máy thi
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**									
1	Công trình nhà ở	101.58	100.48	103.25	100.78	100.48	103.26	101.18	100.48	103.26
2	Công trình giáo dục	101.54	100.48	103.25	100.81	100.48	103.26	101.18	100.48	103.26
3	Công trình văn hóa	101.42	100.48	103.25	100.74	100.48	103.26	101.08	100.48	103.26
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức	101.48	100.48	103.25	100.90	100.48	103.26	101.20	100.48	103.26
5	Công trình y tế	101.20	100.48	103.25	100.74	100.48	103.26	100.97	100.48	103.26
6	Công trình khách sạn	101.18	100.48	103.25	100.81	100.48	103.26	101.00	100.48	103.26
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**									
1	Đường dây	100.84	100.48	103.25	100.78	100.48	103.26	100.81	100.48	103.26
2	Trạm biến áp	100.61	100.48	103.25	100.89	100.48	103.26	100.75	100.48	103.26
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**									
1	Đường bê tông xi măng	103.78	100.48	103.25	101.43	100.48	103.26	102.61	100.48	103.26
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập	104.54	100.48	103.25	103.14	100.48	103.26	103.85	100.48	103.26
3	Công trình cầu đường bộ	102.99	100.48	103.25	101.63	100.48	103.26	102.32	100.48	103.26
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP**									
1	Đập bê tông	102.70	100.48	103.25	101.21	100.48	103.26	101.96	100.48	103.26
2	Kênh bê tông xi măng	103.25	100.48	103.25	101.26	100.48	103.26	102.26	100.48	103.26
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102.97	100.48	103.25	101.50	100.48	103.26	102.24	100.48	103.26
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ**									
1	Công trình cấp nước	100.44	100.48	103.25	100.17	100.48	103.26	100.31	100.48	103.26
2	Công trình mạng thoát nước	102.09	100.48	103.25	101.05	100.48	103.26	101.58	100.48	103.26
3	Công trình xử lý chất thải rắn	101.25	100.48	103.25	100.78	100.48	103.26	101.02	100.48	103.26
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101.66	100.48	103.25	101.74	100.48	103.26	101.70	100.48	103.26

C. Bình quân năm 2021

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Vùng 3			Vùng 4			Toàn tỉnh		
		Vật liệu	Nhân	Máy thi	Vật liệu	Nhân	Máy thi	Vật liệu	Nhân	Máy thi
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**									
1	Công trình nhà ở	107.23	104.49	114.10	106.03	104.57	99.14	106.63	104.53	106.62
2	Công trình giáo dục	107.86	104.49	114.10	106.62	104.57	99.14	107.24	104.53	106.62
3	Công trình văn hóa	107.38	104.49	114.10	106.27	104.57	99.14	106.83	104.53	106.62
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức	109.10	104.49	114.10	107.77	104.57	99.14	108.44	104.53	106.62
5	Công trình y tế	107.56	104.49	114.10	106.46	104.57	99.14	107.01	104.53	106.62
6	Công trình khách sạn	109.32	104.49	114.10	107.94	104.57	99.14	108.63	104.53	106.62
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**									
1	Đường dây	108.38	104.49	114.10	107.19	104.57	99.14	107.79	104.53	106.62
2	Trạm biến áp	110.70	104.49	114.10	109.34	104.57	99.14	110.02	104.53	106.62
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**									
1	Đường bê tông xi măng	105.34	104.49	114.10	103.31	104.57	99.14	104.32	104.53	106.62
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập	108.33	104.49	114.10	106.51	104.57	99.14	107.42	104.53	106.62
3	Công trình cầu đường bộ	111.63	104.49	114.10	109.12	104.57	99.14	110.37	104.53	106.62
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG**									
1	Đập bê tông	108.72	104.49	114.10	106.81	104.57	99.14	107.77	104.53	106.62
2	Kênh bê tông xi măng	107.98	104.49	114.10	106.19	104.57	99.14	107.09	104.53	106.62
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111.33	104.49	114.10	109.24	104.57	99.14	110.28	104.53	106.62
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ**									
1	Công trình cấp nước	101.15	104.49	114.10	100.93	104.57	99.14	101.04	104.53	106.62
2	Công trình mạng thoát nước	107.95	104.49	114.10	105.58	104.57	99.14	106.77	104.53	106.62
3	Công trình xử lý chất thải rắn	107.29	104.49	114.10	105.83	104.57	99.14	106.56	104.53	106.62
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	120.03	104.49	114.10	117.09	104.57	99.14	118.56	104.53	106.62

BẢNG 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 = 100)

A. Quý 4/2021 so với năm 2020

Đơn vị tính %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	107.13	106.54	106.84
2	Cát xây dựng	106.00	101.76	103.88
3	Đá xây dựng	109.83	100.18	105.01
4	Gạch xây dựng	101.09	100.00	100.55
5	Gạch ốp lát	100.00	100.00	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.02	99.54	99.78
7	Thép xây dựng	130.35	126.84	128.60
8	Nhựa đường	115.21	115.23	115.22
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100.14	98.00	99.07
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100.00	100.00	100.00
11	Sơn	111.49	111.49	111.49
12	Vật liệu điện	100.22	100.22	100.22
13	Vật liệu nước	100.00	100.00	100.00

B. Quý 4/2021 so với Quý 3/2021

Đơn vị tính %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	102.12	100.93	101.52
2	Cát xây dựng	108.94	101.45	105.14
3	Đá xây dựng	103.37	101.27	102.36
4	Gạch xây dựng	101.09	100.00	100.55
5	Gạch ốp lát	100.00	100.00	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.00	100.00	100.00
7	Thép xây dựng	101.10	102.05	101.57
8	Nhựa đường	106.40	106.40	106.40
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100.00	99.67	99.84
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100.00	100.00	100.00
11	Sơn	100.00	100.00	100.00
12	Vật liệu điện	100.00	100.00	100.00
13	Vật liệu nước	100.00	100.00	100.00

C. Bình quân năm 2021

Đơn vị tính %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Khu vực 3	Khu vực 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	105.65	103.61	104.63
2	Cát xây dựng	98.62	100.39	99.50
3	Đá xây dựng	104.83	99.78	102.30
4	Gạch xây dựng	100.27	100.00	100.14
5	Gạch ốp lát	100.00	100.00	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.02	99.51	99.76
7	Thép xây dựng	127.14	123.61	125.37
8	Nhựa đường	110.18	110.19	110.18
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100.14	99.14	99.64
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100.00	100.00	100.00
11	Sơn	111.49	111.49	111.49
12	Vật liệu điện	100.22	100.22	100.22
13	Vật liệu nước	100.00	100.00	100.00